

TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2020

(Điều chỉnh theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐQT ngày 20/7/2021 của Hội đồng quản trị VSD)

Hà nội, tháng 7/2021

NƠI NHẬN:.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Điều chỉnh giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của Người lao động
theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐQT ngày 20/7/2021 của Hội đồng quản trị VSD)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		653.447.364.268	610.849.791.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	133.735.484.415	194.730.114.633
1. Tiền	111		133.735.484.415	194.730.114.633
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	450.000.000.000	350.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.078.587.599	61.857.297.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.087.757.350	3.522.309.355
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán	134	V.6	3.306.852.862	3.202.021.592
5. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	135	V.4	37.109.284.216	35.800.586.638
6. Phải thu thành viên bù trừ	136	V.5	8.437.819.276	5.539.773.733
7. Phải thu ngắn hạn khác	137	V.7	15.836.085.866	16.274.335.902
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	138		(2.699.211.971)	(2.481.729.714)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		323.103.138	235.999.736
1. Hàng tồn kho	141	V.10	323.103.138	235.999.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.310.189.116	4.026.379.483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	3.087.846.803	4.026.379.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		222.342.313	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.16	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		526.079.867.670	561.925.605.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	797.914.060
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.7	10.000.000	797.914.060
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		514.518.806.714	133.642.410.479
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	423.108.055.553	36.002.974.015
- Nguyên giá	222		558.755.270.278	124.527.949.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(135.647.214.725)	(88.524.975.821)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.14	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	91.410.751.161	97.639.436.464
- Nguyên giá	228		193.444.263.099	177.534.796.582
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(102.033.511.938)	(79.895.360.118)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	425.695.407.997
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	425.695.407.997
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11.551.060.956	1.789.873.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	11.551.060.956	1.789.873.236
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.179.527.231.938	1.172.775.397.130

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		179.387.231.938	172.775.397.130
I. Nợ ngắn hạn	310		105.015.400.714	117.472.159.858
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	443.000	17.901.691.524
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	52.561.382.696	48.224.327.255
4. Phải trả cán bộ nhân viên	314		17.156.648.428	17.793.742.020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.679.612.903	4.378.915.285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	305.725.811	208.870.967
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	15.678.871.086	12.844.265.918
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.632.716.790	16.120.346.889
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		74.371.831.224	55.303.237.272
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	-	-
8. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	338	V.24	50.000.000.000	44.174.641.127
9. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	339	V.23	24.371.831.224	11.128.596.145
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.25	-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22	-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.000.140.000.000	1.000.000.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.27	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		373.667.905.809	373.667.905.809
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		140.000.000	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	V.28	140.000.000	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.179.527.231.938	1.172.775.397.130

Lập, ngày 21 tháng 7 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Dương Văn Thanh

Lê Thị Anh Đào

Nguyễn Thị Bích Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2020

(Điều chỉnh giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của Người lao động
theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐQT ngày 20/7/2021 của Hội đồng quản trị VSD)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	VI.1	531.432.125.951	530.029.539.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		531.432.125.951	530.029.539.000
4. Chi phí hoạt động	11		133.034.450.580	100.060.592.568
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10-11)	20		398.397.675.371	429.968.946.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.834.271.489	26.221.680.902
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	148.601.250.291	138.689.693.166
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-25]	30		273.630.696.569	317.500.934.168
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.818.180	180.218.179
11. Chi phí khác	32	VI.7	6.632.086.169	121.214.764
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.630.267.989)	59.003.415
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		267.000.428.580	317.559.937.583
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	53.498.092.841	64.011.342.104
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		213.502.335.739	253.548.595.479

Lập, ngày 21 tháng 7 năm 2021

Người lập

Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

(Điều chỉnh giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của Người lao động
theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐQT ngày 20/7/2021 của Hội đồng quản trị VSD)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		529.514.433.779	530.413.271.378
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(120.722.902.436)	(128.490.279.872)
3. Tiền chi trả cho cán bộ, nhân viên	03		(53.664.231.306)	(49.260.209.081)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(52.957.632.477)	(64.883.411.824)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.013.484.032.373	16.354.890.487.852
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(6.030.098.478.905)	(16.370.796.051.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		285.555.221.028	271.873.806.749
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.577.030.283)	(109.644.557.792)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(450.000.000.000)	(350.000.000.000)
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.000.000.000	520.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.889.153.183	33.581.749.041

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(149.687.877.100)	93.937.191.249
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Lợi nhận đã trả cho chủ sở hữu	36		(196.861.974.146)	(246.617.244.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(196.861.974.146)	(246.617.244.087)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(60.994.630.218)	119.193.753.911
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		194.730.114.633	75.536.360.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		133.735.484.415	194.730.114.633

Người lập



Lê Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Ngày 21 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

**(Điều chỉnh giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của Người lao động
theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐQT ngày 20/7/2021 của Hội đồng quản trị VSD)**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM (VSD)

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên thuộc sở hữu của Nhà nước
- Trực thuộc Bộ Tài chính
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ tài chính chứng khoán
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
- Cấu trúc của VSD
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đơn vị trực thuộc
+ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7 Tòa nhà Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Số 16 đường Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 được trình bày lại theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01/2020 kết thúc 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng trong giao dịch mua ngoại tệ cho các đoàn đi công tác nước ngoài là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam hoặc tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: *Không áp dụng*

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền gửi ngân hàng được xác định trên cơ sở các khoản tiền gửi không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 (ba) tháng.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- + Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc
- + Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: Không có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản tổn thất có thể thu hồi lại được.

+ Đánh giá lại các khoản thoả mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: *Không áp dụng*

b) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: *Không áp dụng*

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: *Không áp dụng*

d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- + Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: *Không áp dụng*
- + Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: *Không áp dụng*

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phân loại các khoản nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được phân loại thành: Phải thu tổ chức phát hành, phải thu thành viên lưu ký, phải thu thành viên bù trừ, phải thu khác, ...

- Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính:

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 03 "Tài sản cố định hữu hình" và chuẩn mực số 04 "Tài sản cố định vô hình".*

+ *Giá trị ghi sổ của TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá.*

+ *Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu: Các chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu đảm bảo điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định ban đầu; nếu các chi phí phát sinh không đủ điều kiện vốn hóa sẽ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.*

+ *Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao đường thẳng*

+ *Việc quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ tuân thủ theo các quy định hiện hành của kế toán.*

- Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản"*

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: *Tuân thủ theo chuẩn mực số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp"*

- Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại: *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại.*

- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả: *Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập).*

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: *Chi phí trả trước bao gồm các công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện là tài sản cố định; chi phí trả trước hàng hóa, dịch vụ cho nhiều kỳ kế toán và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.*

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phân loại các khoản nợ phải trả: *Các khoản nợ phải trả được phân loại thành: Phải trả người bán, phải trả khác, ...*

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng.

- Các khoản phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: *Không áp dụng*

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Không áp dụng*

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: *Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Trung tâm xác định chi phí phải trả dựa theo hợp đồng và văn bản pháp lý ký kết giữa các bên.*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng"

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được lập trên cơ sở chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở doanh thu có liên quan đến nhiều kỳ kế toán và được người mua chấp nhận thanh toán.

- Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo kỳ kế toán.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp được ghi nhận theo số vốn thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác: Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu hoạt động: Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu theo chuẩn mực số 14.

- Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và chuẩn mực số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

19. Nguyên tắc kế toán chi phí hoạt động: Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, phù hợp với doanh thu.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: Đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Báo cáo tài chính đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	519.946.093	918.998.205
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.215.538.322	193.811.116.428
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	133.735.484.415	194.730.114.633

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	450.000.000.000	450.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	450.000.000.000	450.000.000.000	350.000.000.000	350.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: *Không có*

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	-	-

- Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu thành viên lưu ký chứng khoán	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên lưu ký chứng khoán	37.109.284.216	35.800.586.638
- Các thành viên lưu ký chứng khoán	37.109.284.216	35.800.586.638
b) Phải thu dài hạn của thành viên lưu ký	-	-
Cộng	37.109.284.216	35.800.586.638

5. Phải thu thành viên bù trừ	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của thành viên bù trừ	8.437.819.276	5.539.773.733
- Công ty CP Chứng khoán SSI	1.257.314.521	552.479.387
- Công ty CP Chứng khoán VNDirect	636.581.533	704.339.266
- Công ty CP Chứng khoán MB	340.105.942	555.938.545
- Công ty CP Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	981.779.259	666.287.502
- Công ty CP Chứng khoán VPS	3.051.368.843	2.342.164.102
- Các thành viên bù trừ khác	2.170.669.178	718.564.931
b) Phải thu dài hạn của thành viên bù trừ	-	-
Cộng	8.437.819.276	5.539.773.733

6. Phải thu tổ chức phát hành	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu ngắn hạn của tổ chức phát hành	3.306.852.862	3.202.021.592
- Kho bạc Nhà nước	1.218.965.880	533.355.680
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	611.101.000	1.354.254.192
- Các tổ chức phát hành khác	1.476.785.982	1.314.411.720
b) Phải thu dài hạn của tổ chức phát hành	-	-
Cộng	3.306.852.862	3.202.021.592

7. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	15.836.085.866	-	16.274.335.902	-
- Ký cược, ký quỹ	791.503.391	-	6.000.000	-
- Tạm ứng	140.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	14.904.582.475	-	16.268.335.902	-
b) Dài hạn	10.000.000	-	797.914.060	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	797.914.060	-
Cộng	15.846.085.866	-	17.072.249.962	-

8. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền	-	-	-	-
- Hàng tồn kho	-	-	-	-
- TSCĐ	-	-	-	-
- Tài sản khác	-	-	-	-

9. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.520.848.439	3.520.848.439	3.176.513.680	3.176.513.680
+ <i>Quá hạn dưới 06 tháng</i>	<i>435.752.013</i>	<i>435.752.013</i>	<i>283.500.562</i>	<i>283.500.562</i>
<i>Ngân hàng Citibank N.A, Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-	30.229.100	30.229.100
<i>Công ty CP Thương mại Hà Tây</i>	-	-	30.500.000	30.500.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	110.000.000	110.000.000	-	-

Các đối tượng khác	325.752.013	325.752.013	222.771.462	222.771.462
+ Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 01 năm	269.542.035	269.542.035	228.112.689	228.112.689
Công ty CP Chứng khoán SME	26.591.658	26.591.658	31.381.074	31.381.074
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	28.696.644	28.696.644	29.538.455	29.538.455
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	33.954.338	33.954.338	36.445.823	36.445.823
Các đối tượng khác	180.299.395	180.299.395	130.747.337	130.747.337
+ Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	234.886.954	234.886.954	350.104.838	350.104.838
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	38.412.216	38.412.216	42.072.002	42.072.002
Công ty CP Chứng khoán Everest	-	-	84.232.992	84.232.992
Công ty CP Chứng khoán SME	59.081.990	59.081.990	73.326.475	73.326.475
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	50.976.690	50.976.690	58.718.889	58.718.889
Các đối tượng khác	86.416.058	86.416.058	91.754.480	91.754.480
+ Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	265.871.846	265.871.846	255.173.677	255.173.677
Công ty CP Chứng khoán SME	73.326.475	73.326.475	72.731.176	72.731.176
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	42.072.002	42.072.002	41.992.930	41.992.930
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	58.718.889	58.718.889	58.726.753	58.726.753
Các đối tượng khác	91.754.480	91.754.480	81.722.818	81.722.818
+ Quá hạn từ 03 năm	2.314.795.591	2.314.795.591	2.059.621.914	2.059.621.914
Công ty CP Chứng khoán Tràn an	661.346.819	661.346.819	619.353.889	619.353.889
CTCP Chứng khoán SME	623.438.126	623.438.126	550.706.950	550.706.950
Công ty CP Chứng khoán Golden Bridge Việt Nam	309.536.708	309.536.708	250.809.955	250.809.955

CTCP Chứng khoán Trường Sơn	239.659.279	239.659.279	218.142.585	218.142.585
Các đối tượng khác	480.814.659	480.814.659	420.608.535	420.608.535
- Tổng giá trị các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3.520.848.439	3.520.848.439	3.176.513.680	3.176.513.680

10. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	94.703.400	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	228.399.738	-	235.999.736	-
Cộng	323.103.138	-	235.999.736	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: *Không có*

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	425.695.407.997	425.695.407.997
+ Công trình: Xây dựng trụ sở VSD tại 112 Hoàng Quốc Việt	-	-	425.695.407.997	425.695.407.997
Cộng	-	-	425.695.407.997	425.695.407.997

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.631.900.000	114.415.564.387	1.829.862.320	1.099.375.809	551.247.320	124.527.949.836
- Mua trong kỳ	-	8.449.342.000	-	1.338.809.000	34.760.000	9.822.911.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	205.012.672.852	48.287.470.435	40.114.084.149	135.309.539.119	2.312.542.887	431.036.309.442
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	6.631.900.000	-	-	-	-	6.631.900.000
Số dư cuối năm	205.012.672.852	171.152.376.822	41.943.946.469	137.747.723.928	2.898.550.207	558.755.270.278
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	85.532.051.741	1.829.862.320	611.814.440	551.247.320	88.524.975.821
- Khấu hao trong kỳ	8.200.506.912	19.766.172.475	3.983.270.136	14.865.840.556	306.448.825	47.122.238.904
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.200.506.912	105.298.224.216	5.813.132.456	15.477.654.996	857.696.145	135.647.214.725
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.631.900.000	28.883.512.646	-	487.561.369	-	36.002.974.015
- Tại ngày cuối năm	196.812.165.940	65.854.152.606	36.130.814.013	122.270.068.932	2.040.854.062	423.108.055.553

*. Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 78.345.798.382 đồng

*. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không đồng

*. Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

*. Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	73.971.000.000	-	-	102.736.796.582	827.000.000	177.534.796.582
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	15.909.466.517	-	15.909.466.517
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	73.971.000.000	-	-	118.646.263.099	827.000.000	193.444.263.099

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	79.108.261.276	787.098.842	79.895.360.118
- Khấu hao trong kỳ	3.109.113.840	-	-	18.989.136.822	39.901.158	22.138.151.820
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.109.113.840	-	-	98.097.398.098	827.000.000	102.033.511.938
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	73.971.000.000	-	-	23.628.535.306	39.901.158	97.639.436.464
- Tại ngày cuối năm	70.861.886.160	-	-	20.548.865.001	-	91.410.751.161

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ VH dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: Không có

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

82.729.353.586 đồng

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (nếu có):

14. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: Không có

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: Không có

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Không có

15. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.087.846.803	4.026.379.483
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	379.624.269	1.524.855.597
- Chi phí khác: Thuê nhà, tiền bảo hiểm sức khỏe, tiền bảo hiểm nhân thọ, ...	2.708.222.534	2.501.523.886
b) Dài hạn	11.551.060.956	1.789.873.236
- Chi phí về công cụ, dụng cụ	11.371.878.567	820.396.857
- Chi phí khác: Phần mềm Microsoft Office, Phần mềm diệt Virus, ...	179.182.389	969.476.379
Cộng	14.638.907.759	5.816.252.719

16. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

17. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	443.000	17.901.691.524
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	2.108.394.938
- Công ty CP Xây dựng Khôi Nguyên - Kally	-	7.611.319.103
- Công ty TNHH TM và Công nghệ Tân Thành An	-	4.378.404.815
- Công ty TNHH Thương mại và SX Ngọc Diệp	-	2.370.534.060
- Các đối tượng khác	443.000	1.433.038.608
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải nộp	48.224.327.255	259.631.797.880	255.294.742.439	52.561.382.696
- Thuế GTGT (thuế suất 10%)	152.931.401	1.083.865.248	1.059.141.593	177.655.056
- Thuế TNDN (Thuế suất 20%)	11.430.487.939	53.499.260.961	52.957.632.477	11.972.116.423
- Thuế thu nhập cá nhân	410.103.898	3.674.551.370	3.970.780.063	113.875.205

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	441.027.991	441.027.991	-
- Các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	36.230.804.017	200.933.092.310	196.866.160.315	40.297.736.012
b) Phải thu	-	-	222.342.313	222.342.313
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	222.342.313	222.342.313

19. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.679.612.903	4.378.915.285
- Các khoản trích trước khác	1.679.612.903	4.378.915.285
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	1.679.612.903	4.378.915.285

20. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	15.678.871.086	12.844.265.918
- Kinh phí công đoàn	518.295	518.295
- Bảo hiểm xã hội	2.001.896	2.001.896
- Bảo hiểm y tế	1.227.236	1.227.236
- Bảo hiểm thất nghiệp	419.400	419.400
- Nhận kỹ quý, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (giá dịch vụ chuyển quyền trả cho 02 Sở GD, Phí giám sát trả UBCK, ...)	15.654.704.259	12.820.099.091
b) Dài hạn	-	-
- Nhận kỹ quý, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	305.725.811	208.870.967
- Doanh thu nhận trước (giá dịch vụ quản lý tài sản đảm bảo)	305.725.811	208.870.967
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-

b) Dài hạn	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

22. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

23. Quỹ phòng ngừa rủi ro thanh toán chứng khoán phái sinh	Cuối năm	Đầu năm
	24.371.831.224	11.128.596.145

24. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm
	50.000.000.000	44.174.641.127

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

26. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	626.332.094.191	626.332.094.191	-	-	-	-	626.332.094.191	626.332.094.191
2. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	373.667.905.809	373.667.905.809	-	-	-	-	373.667.905.809	373.667.905.809
6. Các Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	40.850.856.409	-	254.126.418.955	294.977.275.364	213.507.008.216	213.507.008.216	-	-
Cộng	1.040.850.856.409	1.000.000.000.000	254.126.418.955	294.977.275.364	213.507.008.216	213.507.008.216	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn CSH trong năm

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	626.332.094.191	626.332.094.191
- Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	626.332.094.191	626.332.094.191

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	626.332.094.191	626.332.094.191
- Lợi nhuận phân phối	12.578.102.075	12.129.227.260
d) Các quỹ của VSD	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

đ) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa đầu kỳ và cuối kỳ:	-	-

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	140.000.000	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	140.000.000	-

29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1-5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-
b) Vật tư, chứng chỉ có giá trị nhận giữ hộ:	-	-

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác:	-	-
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	-	-
c) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
d) Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	39.297.879.302	13.068.987.960
đ) Ngoại tệ các loại	-	-
e) Dự toán chi sự nghiệp, dự án	280.000.000	-
g) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	900.534.041.661	2.004.720.699.899
- Tiền gửi thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	11.248.497.435	37.496.657.435
- Tiền gửi thanh toán hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	66.028.914.376	1.197.246.267.467
- Tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	823.256.629.850	769.977.774.997
- Tiền gửi của thành viên lưu ký thực hiện thủ tục thu hồi giấy chứng nhận thành viên	-	-
h) Tiền gửi hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	3.169.613.360.458	1.659.485.843.953
- Tiền gửi quỹ bù trừ	220.797.553.279	210.521.717.885
- Tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ	2.948.815.807.179	1.448.964.126.068
- Tiền gửi từ khoản thu được do bán chứng khoán để xử lý mất khả năng thanh toán	-	-
- Tiền gửi từ các khoản thu tiền bồi thường của thành viên bù trừ trả cho các bên liên quan	-	-
i) Phải thu hoạt động nghiệp vụ	40.352.662.633	43.831.785.915
(1) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	40.352.662.633	43.831.785.915
- Phải thu thiếu hụt Quỹ hỗ trợ thanh toán	6.937.594.133	6.937.594.133
- Phải thu khác	33.415.068.500	36.894.191.782
(2) Phải thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	-	-
- Phải thu thiếu hụt Quỹ bù trừ	-	-
- Phải thu khác	-	-
k) Phải trả hoạt động nghiệp vụ	3.059.510.254.089	2.720.603.209.351
(1) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	110.694.446.910	1.271.639.083.283
- Phải trả tiền thực hiện quyền mua chứng khoán, chào mua chứng khoán	11.248.419.435	37.496.579.435
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu, thực hiện chứng quyền	65.987.114.376	1.197.218.464.713
- Phải trả khác	33.458.913.099	36.924.039.135
(2) Phải trả hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	2.948.815.807.179	1.448.964.126.068
- Nhận ký quỹ bằng tiền của thành viên bù trừ	2.948.815.807.179	1.448.964.126.068

- Phải trả khác	-	-
l) Giá trị chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ tại VSD	-	-
(1) Giá trị chứng khoán ký quỹ	-	-
(2) Giá trị chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ	-	-
m) Quỹ hỗ trợ thanh toán	Năm nay	Năm trước
(1) Số đầu kỳ	776.913.402.531	711.407.521.277
(2) Số tăng trong kỳ	79.842.363.185	80.040.398.566
(3) Số giảm trong kỳ	26.563.508.332	14.534.517.312
(4) Số cuối kỳ	830.192.257.384	776.913.402.531
n) Quỹ bù trừ	Năm nay	Năm trước
(1) Số đầu kỳ	210.521.717.885	145.397.238.323
(2) Số tăng trong kỳ	10.422.970.260	65.335.663.055
(3) Số giảm trong kỳ	147.134.866	211.183.493
(4) Số cuối kỳ	220.797.553.279	210.521.717.885
p) Hoạt động nghiệp vụ thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của VSD	Năm nay	Năm trước
(1) Thanh toán bù trừ chứng khoán cơ sở	287.854.362.565.910	232.438.222.927.086
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở	287.854.362.565.910	232.438.222.927.086
(2) Thanh toán bù trừ chứng khoán phái sinh	2.375.025.127.000	1.065.288.927.157
- Tổng giá trị thanh toán lũy kế phát sinh trong kỳ của hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán cơ sở	2.375.025.127.000	1.065.288.927.157
o) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	531.432.125.951	530.029.539.000
a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ	531.432.125.951	530.029.539.000
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán cơ sở	432.330.312.662	446.155.228.404
- Doanh thu giá dịch vụ lưu ký chứng khoán	293.825.526.824	305.323.535.350
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển khoản chứng khoán	38.695.712.362	35.575.928.225
- Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu, tín phiếu	27.082.070.137	26.567.447.431

+ Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi trái phiếu	27.082.070.137	26.567.447.431
+ Doanh thu phí đại lý thanh toán hộ gốc và lãi tín phiếu	-	-
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên lưu ký	1.893.333.333	1.853.333.333
- Doanh thu giá dịch vụ xử lý lỗi sau giao dịch	445.500.000	126.500.000
- Doanh thu giá dịch vụ chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch của SGDCK	44.499.170.006	44.174.845.201
- Doanh thu giá dịch vụ thực hiện quyền	25.038.000.000	28.915.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký chứng khoán	846.000.000	3.518.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ vay, cho vay chứng khoán	5.000.000	100.638.864
* Doanh thu hoạt động nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	88.288.233.864	74.190.640.967
- Doanh thu giá dịch vụ đăng ký thành viên bù trừ	-	100.000.000
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý vị thế	52.892.991.300	43.128.396.000
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý tài sản ký quỹ	34.825.242.564	30.569.744.967
- Doanh thu giá dịch vụ quản lý thành viên bù trừ	570.000.000	392.500.000
* Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	10.813.579.425	9.683.669.629
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ	43.200.000	97.600.000
- Doanh thu dịch vụ bỏ phiếu điện tử	16.475.000	-
- Doanh thu dịch vụ cung cấp danh sách cổ đông bất thường	5.337.000.000	5.153.000.000
- Doanh thu dịch vụ đại lý chuyển nhượng	3.754.752.689	3.155.473.118
- Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin cầm cố chứng khoán	28.000.000	12.100.000
- Doanh thu dịch vụ vay và cho vay chứng khoán	-	1.363.635
- Doanh thu dịch vụ phong tỏa chứng khoán	1.270.606.580	983.170.510
- Doanh thu dịch vụ quản lý tài sản cầm cố, tài sản bảo đảm	333.145.156	216.962.366
- Doanh thu dịch vụ tập huấn nghiệp vụ chứng khoán phái sinh	30.400.000	64.000.000
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
c) Doanh thu cho thuê tài sản	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	23.834.271.489	26.221.680.902
- Lãi tiền gửi	1.308.871.733	1.482.589.394
- Lãi đầu tư tài chính	22.525.399.756	24.739.091.508
4. Chi phí tài chính	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-

- Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	148.601.250.291	138.689.693.166
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	148.601.250.291	138.689.693.166
- Chi phí nhân viên quản lý	38.510.005.134	36.246.949.774
- Chi phí vật liệu quản lý	1.758.341.471	1.937.714.495
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	12.711.249.606	769.777.513
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.676.158.265	2.723.841.289
- Thuế, phí và lệ phí	38.301.758.891	39.372.174.237
- Chi phí dự phòng	217.482.257	17.557.092.885
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.093.177.077	31.104.180.179
- Chi phí bằng tiền khác	1.932.465.905	1.726.678.375
- Chi phí quảng cáo, hội nghị, khánh tiết	2.400.611.685	7.251.284.419
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
6. Thu nhập khác	1.818.180	180.218.179
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	109.090.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1.818.180	71.127.270
7. Chi phí khác	6.632.086.169	121.214.764
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	79.299.699
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Chi phí giá trị tài sản bị phá dỡ	6.631.900.000	-
- Các khoản khác (tiền lãi chậm nộp thuế TNDN, lợi nhuận còn lại nộp bổ sung năm 2018, năm 2019)	186.169	41.915.065
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	53.498.092.841	64.011.342.104

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53.498.092.841	64.011.342.104

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: Đồng

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ	-	-

2. Các khoản tiền do VSD nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Không có

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Không có

- Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Ngày 20/7/2021, Hội đồng quản trị VSD ban hành Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐQT về việc phê duyệt lại quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của Người lao động theo ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 7391/BTC-TCNH ngày 07/7/2021 về việc đánh giá hiệu quả hoạt động, phân phối lợi nhuận và xếp loại người quản lý năm 2020, theo đó quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của người lao động (thành viên Ban Kiểm soát) tại VSD giảm 4.627.105 đồng. Do đó, VSD đã thực hiện điều chỉnh: Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp là 4.627.105 đồng; Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp là 925.421 đồng; Giảm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.156.776 đồng và tăng lợi nhuận còn lại nộp Ngân sách Nhà nước là 4.858.460 đồng.

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 được trình bày lại theo Thông tư số 89/2019/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2019.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 21 tháng 7 năm 2021

Kê toán

Lê Thị Anh Đào

Kê toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thanh